

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2024/DS-PT
Ngày: 11 – 01 - 2024
V/v tranh chấp đòi tài sản

**NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Văn Đạt**

Các Thẩm phán: Bà **Trần Thị Kim Em**

Bà Trương Thị Tuyết Linh

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lưu Thị Loan** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 405/2023/TLPT-DS ngày 08 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp “*Tranh chấp đòi tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 99/2023/DS-ST ngày 14 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 935/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1957 (Có mặt);

Địa chỉ: Số A L, tổ A, khu phố H, phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn:

1. Chị Đỗ Thị H1, sinh năm 1984;

2. Anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền cho chị H1, anh T: Anh Trần Đăng K, sinh

năm 1996 (Có mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Bé T1, sinh năm 1957 (Xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bà Trần Thị T2, sinh năm 1965, (Xin vắng mặt);

3. Ông Võ Văn C, sinh năm 1969, (Xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Đỗ Thị H1 và Nguyễn Đắc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn D trình bày: Ngày 04/11/2014, vợ chồng chị Đỗ Thị H1 và anh Nguyễn Đắc T có mượn của bà Huỳnh Thị H số tiền 800.000.000 đồng để đi mua lúa; Nợ số tiền xay lúa và tiền lãi là 265.205.000 đồng (Trong đó tiền xay lúa là 216.405.000 đồng, tiền lãi của việc chậm trả số tiền 800.000.000 đồng là 48.800.000 đồng). Tổng cộng số tiền chị H1, anh T nợ bà H là 1.065.205.000 đồng. Số nợ này, vợ chồng anh T, chị H1 có làm biên nhận.

Đến năm 2015, anh T, chị H1 có giao cho bà H căn nhà cấp 4 trên phần đất có diện tích 300 m² tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang, hai bên thỏa thuận giá trị căn nhà là 600.000.000 đồng nhưng thực chất anh T, chị H1 bán căn nhà này cho anh Bùi Vũ L có giá là 380.000.000 đồng. Bà H cũng đồng ý khấu trừ số tiền 600.000.000 đồng vào số tiền 1.065.205.000 đồng mà anh T, chị H1 nợ bà H. Việc giao dịch mua bán nhà bà H nhờ bà Nguyễn Thị Bé T1 đứng ra giao dịch, bà T1 nhận tiền chuyển nhượng căn nhà trên và đưa cho bà H số tiền 380.000.000 đồng. Sau khi căn trừ nợ thì chị H1, anh T còn nợ bà H số tiền là 465.205.000 đồng nên bà H khởi kiện yêu cầu anh T, chị H1 trả lại số tiền này.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi 48.800.000 đồng. Nguyên đơn chỉ yêu cầu chị H1 và anh T trả cho bà H số tiền vốn gốc là 416.405.000 đồng, yêu cầu trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn chị Đỗ Thị H1 có người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Đỗ Thị H1 là anh Trần Đăng k trình bày: Thừa nhận chị H1 có nợ của bà H theo biên nhận ngày 04/11/2014 cụ thể: Nợ số tiền vay là 800.000.000 đồng; T3 xay xát lúa và tiền lãi tính trên số tiền xay lúa cộng chung là 265.205.000 đồng. Việc chị H1 nợ tiền của bà H, anh T không biết vì chị H1 mượn tiền để kinh doanh lúa gạo, anh T không có làm chung chị H1.

Vào năm 2016, chị H1, anh T để cho bà H, bà 8 D1, ông C và bà T2 bán căn nhà trên phần đất có diện tích 300 m² tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang cho anh Bùi Vũ L để trừ toàn bộ nợ cho bà Nguyễn Thị Bé T1 (bà 8 D1) là 250.000.000 đồng; Bà Huỳnh Thị H (bà 6 D2) là 1.065.205.000 đồng và vợ chồng ông Võ Văn C, bà Trần Thị T2 là 340.000.000 đồng. Việc thỏa thuận trừ toàn bộ số nợ này có làm biên nhận ngày 13/01/2016 do ông C, bà T2 ký tên. Do đó, chị H1 đã trả nợ xong cho bà H nên chị H1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bên cạnh đó, số tiền 265.205.000 đồng, bà H khởi kiện là tranh chấp hợp đồng gia công, chị H1 thuê bà H xay xát lúa. Chị H1 đã hoàn thành nghĩa vụ trả tiền vào năm 2016, đến nay đã hết thời hiệu khởi kiện. Do đó, chị H1 yêu cầu Tòa án đình chỉ đối với yêu cầu của bà H buộc vợ chồng anh T, chị H1 trả số tiền 265.205.000 đồng và bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Đắc T là anh Trần Đăng k trình bày: Việc cho vay mượn tiền giữa bà H với chị H1, anh T không biết và không có liên quan. Anh T4 không có vay mượn tiền của bà H. Vào năm 2016, bà H có đến nhà anh T4 siết nợ và tự kê bán căn nhà của vợ chồng anh T4, chị H1 cho người khác. Vì muốn yên ổn làm ăn và thương vợ nên anh T4 để cho bà H, bà 8 D1, ông C và bà T2 bán căn nhà trên cho anh Bùi Vũ L để trừ toàn bộ nợ cho bà Nguyễn Thị Bé T1 (bà 8 Duyên); Bà Huỳnh Thị H (bà 6 D2) và vợ chồng ông Võ Văn C, bà Trần Thị T2. Anh T4 có ra ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng nhưng giá chuyển nhượng bao nhiêu thì anh không biết.

Như vậy, bà H, bà T1, ông C và bà T2 đã bán căn nhà trên để trừ toàn bộ số tiền mà chị H1 nợ của bà H, bà T1, ông C và bà T2 nên anh T4 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bé T1 trình bày: Bà là em chồng của bà Huỳnh Thị H. Vào cuối năm 2014 thì giữa bà, ông C, bà T2 với chị H1, anh T4 có thỏa thuận đưa căn nhà của chị H1, anh T4 để bán trừ nợ cho bà, ông C và bà T2 với giá 600.000.000 đồng nhưng giá đó quá cao nên bà, ông C và bà T2 không đồng ý. Đến năm 2015 thì bà H với chị H1, anh T4 mới thỏa thuận giao căn nhà của chị H1, anh T4 cho bà H để trừ số tiền 600.000.000 đồng nhưng thực chất bán căn nhà trên cho anh Bùi Vũ L chỉ với giá 380.000.000 đồng. Lúc kê bán và đứng ra giao dịch bán căn nhà trên là bà H nhờ bà đứng ra thực hiện. Sau khi bà H thỏa thuận giá cả căn nhà trên với chị H1, anh T4 thì bà mới bán nhà cho anh L và nhận số tiền 380.000.000 đồng của bà C1 là mẹ ruột của anh L. Sau đó, bà đã đưa lại cho bà H đủ số tiền 380.000.000 đồng. Còn việc chị H1, anh T4 nợ tiền của riêng bà là 250.000.000 đồng và nợ vợ chồng ông Võ Văn C và bà Trần Thị T2 là 340.000.000 đồng, chị

H1 đã trả tiền mặt trực tiếp cho bà vào ngày 30/4/2021, bà cũng đã làm giấy xóa nợ cho chị H1, anh T4. Đối với biên nhận ngày 13/01/2016, bà không biết, bà không có ký nhận căn nhà của chị H1, anh T4 để trừ nợ nên việc chị H1, anh T4 trả nợ cho bà không có liên quan gì đến số tiền bán căn nhà trên.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn C trình bày: Chị H1, anh T4 có nợ của ông với bà T2 số tiền là 340.000.000 đồng nhưng trốn tránh không trả nên lúc đầu ông và bà T2 có thỏa thuận với chị H1, anh T4 là lấy căn nhà của chị H1, anh T4 để bán trừ nợ. Nhưng sau đó, số tiền chuyển nhượng căn nhà chỉ có 380.000.000 đồng, bà H lấy hết, vợ chồng ông và bà T1 không có lấy. Vì vậy đến ngày 30/4/2021, chị H1 mới trả 300.000.000 đồng cho vợ chồng ông và bà T1, vợ ông là bà T2 có ký tên xóa nợ cho chị H1, anh T4 vào ngày 30/4/2021, bà T1 cũng viết giấy là nhà đất của chị H1, anh T4 là ông và bà T1 không lấy. Lúc kêu bán và đứng ra giao dịch bán căn nhà trên là bà H ủy quyền cho bà T1 đứng ra thực hiện. Bà T1 cũng là người nhận số tiền 380.000.000 đồng rồi giao cho bà H chứ vợ chồng ông không có nhận được số tiền nào từ việc chuyển nhượng căn nhà trên. Còn biên nhận ngày 13/01/2016, ông có ký không thì ông không nhớ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T2 trình bày: Bà là vợ của ông Võ Văn C, bà thống nhất ý kiến của ông C. Biên nhận ngày 13/01/2016 bà ký tên là do lúc đầu bà định thỏa thuận lấy căn nhà của chị H1, anh T4 để trừ nợ nhưng khi lấy tiền chuyển nhượng căn nhà 380.000.000 đồng thì bà T1 lấy rồi đưa cho bà H hết, vợ chồng bà không có lấy được số tiền nào cả. Vì vậy, căn nhà của chị H1, anh T4, bà không có lấy để trừ nợ mà số tiền chị H1, anh T4 nợ của vợ chồng bà đã trả bằng tiền mặt vào ngày 30/4/2021, bà mới ký tên xóa nợ cho chị H1, anh T4.

Tại Bản án dân sơ thẩm số 99/2023/DS-ST ngày 14 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang áp dụng Khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 23 của Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Điều 149, Điều 150, Điều 155, Điều 166, Điều 275, Điều 278, Điều 357, khoản 2 Điều 468, khoản 2 Điều 579 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị H về việc yêu cầu chị Đỗ Thị H1 và anh Nguyễn Đắc T trả số tiền lãi là 48.800.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị H.

Buộc chị Đỗ Thị H1 và anh Nguyễn Đắc T phải trả cho bà Huỳnh Thị H số tiền 416.405.000 đồng, ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Huỳnh Thị H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Đỗ Thị H1 và anh Nguyễn Đắc T chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và khoảng thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 29 tháng 6 năm 2023 bị đơn Đỗ Thị H1 và Nguyễn Đắc T có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Sửa bản án sơ thẩm số 99/2023/DS-ST ngày 14 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang theo hướng đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc anh chị trả số tiền xây xát lúa là 216.405.000 đồng do hết thời hiệu khởi kiện và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc anh chị trả số tiền 200.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Nội dung thỏa thuận: Người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị H đề nghị bà Đỗ Thị H1, ông Nguyễn Đắc T hoàn trả thêm cho bà Huỳnh Thị H số tiền 200.000.000 đồng thực hiện trả tiền trong thời hạn 02 tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật. Người đại diện theo ủy quyền của bà H1, ông T cũng đồng ý thỏa thuận.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự cũng chấp hành theo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo: Sau khi xét xử sơ thẩm, ông T, bà H1 kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm; Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Cụ thể, bà Đỗ Thị H1, ông Nguyễn Đắc T hoàn trả thêm cho bà Huỳnh Thị H số tiền 200.000.000 đồng, thực hiện trả tiền trong thời hạn 02 tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy, việc thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận và sửa bản án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nội dung yêu cầu kháng cáo của bà H1, ông T, lời trình

bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “*Đòi tài sản*” là có căn cứ, đúng pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Đắc T và bà Đỗ Thị H1 có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đầy đủ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án, bà Nguyễn Thị Bé T1, bà Trần Thị T2 và ông Võ Văn C có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự .

[2] Về nội dung vụ án: Bà Huỳnh Thị H là chủ nhà máy X, bà Đỗ Thị H1 là người đi mua lúa về xay xát tại nhà máy của bà H, ông T là chồng của bà H1, bà Nguyễn Thị Bé T1 (8 Duyên), bà Trần Thị T2, ông Võ Văn C cùng là những người em chồng và em dâu của bà H. Năm 2014 bà H1 có nhiều lần mượn tiền của bà H để làm vốn mua lúa và xay lúa gia công tại nhà máy xay xát của bà H, còn nợ bà H 800.000.000 đồng tiền mượn và tiền xay lúa + Lãi tiền xay lúa 265.205.000 đồng. Ngày 04/11/2014 bà H1 có viết tờ biên nhận với nội dung “.. Ngày 4/11/2014 Tôi: Đỗ Thị H1 có mượn nhà máy gì 6 Dũng 800.000.000đồng (tám trăm triệu đồng). Tiền xay + lãi 265.205.000đồng (hai trăm lẻ năm triệu lẻ năm ngàn đồng ký tên và ghi họ tên Đỗ Thị H1...”.

Ngày 13/01/2016, bà H1 cùng chồng là ông Nguyễn Đắc T có viết tờ giấy biên nhận nợ với nội dung: “*Tôi tên là Đỗ Thị H1 cùng chồng là Nguyễn Đắc T, vợ chồng tôi có nợ ông úc C, bà 8 D1 và bà 06 D2 nhưng do làm ăn thu lỗ tôi không còn khả năng để trả nợ vì vậy vợ chồng tôi có giao nhà và đất để trừ nợ cho vợ chồng ông Úc C2, bà 8 Duyên và bà 6 D2, từ nay về sau không nợ gì hết. Hai bên thỏa thuận nhất trí từ nay về sau sẽ không gây khó dễ cho nhau nữa (nhưng nếu sau này làm ăn có tiền sẽ trả thêm) tùy tâm. Người giao ký tên Nguyễn Đắc T và người nhận ký tên Trần Thị T2 và Võ Văn C ...*”

Ngày 30/9/2021, bà H1 trả cho bà D1 và ông C số tiền 300.000.000 đồng được bà 8 D1, bà T2 làm giấy xác nhận “*Tôi 8 Duyên +Út Công có nhận của cháu H1 300.000.000 đồng và ghi chú: Đất nhà của Cháu H1 chị D2 lấy (02 chị em tui không có nhận)*”.

Ngày 01/12/2021, bà H khởi kiện bà H1, ông T đòi số tiền 465.205.000 đồng Bà H cho rằng khi lấy nhà đất của bà H1 ông T chỉ bán được giá 380.000.000 đồng, nhưng bà H đồng ý trừ 600.000.000 đồng. Nay còn nợ lại số

tiền 465.205.000 đồng nên bà H khởi kiện đòi tài sản. Bà H1, ông T cho rằng đã giao nhà và đất trừ hết nợ vào ngày 16/01/2016.

Sau khi Tòa án sơ thẩm xét xử buộc bà H1, ông T phải trả bà H số tiền 416.405.000 đồng (do bà H bỏ số tiền 48.800.000 đồng tiền lãi phát sinh của số tiền xây lú gia công) thì bà H1, ông T cùng kháng cáo bản án.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của bị đơn đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án như sau. Người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị H đề nghị bà Đỗ Thị H1, ông Nguyễn Đắc T hoàn trả thêm cho bà Huỳnh Thị H số tiền 200.000.000 đồng, thực hiện trả tiền trong thời hạn 02 tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật. Đại diện theo ủy quyền của bà H1, ông T cũng đồng ý thỏa thuận như đề nghị của nguyên đơn. Xét thấy, việc thỏa thuận của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự và sửa bản án sơ thẩm theo khoản 2 Điều 308 của Bộ luật dân sự.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có căn cứ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Bà Đỗ Thị H1 và ông Nguyễn Đắc T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp xem như thi hành xong án phí dân sự phúc thẩm; Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn và bị đơn mỗi người tự nguyện chịu 50% án phí dân sự sơ thẩm phải chịu tương đương với số tiền 5.000.000 đồng. Đối với bà H là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 296, Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điều 483, 488 và khoản 2 điều 357 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.
Tuyên xử:

1. Ghi nhận sự thỏa thuận của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 99/2023/DS-ST ngày 14/6/2023 của Tòa án nhân dân Huyện C Tỉnh Tiền Giang.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

- Ông Nguyễn Đắc T và bà Đỗ Thị H1 đồng ý hoàn trả cho bà Huỳnh Thị H số tiền 200.000.000 đồng, thực hiện trong thời hạn 02 tháng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật

3. Kể từ ngày bà Huỳnh Thị H có đơn yêu cầu gửi cơ quan thi hành án, nếu ông Nguyễn Đắc T và bà Đỗ Thị H1 chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí :

- Bà Huỳnh Thị H được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.
- Ông Nguyễn Đắc T và bà Đỗ Thị H1 liên đới chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm và 5.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm do Bà H1 và ông T nộp theo biên lai số 0017768 ngày 29/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy xem như thi hành xong án phí phúc thẩm ;

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

Trong trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang;
- Chi cục THADS huyện Cai Lậy, Tiền Giang
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Đạt

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm.....

.....
.....
.....
.....

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm:

-Về tố tụng : Thẩm phán, Thư ký, HĐXX đã tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự cũng chấp hành theo đúng quy định của pháp luật

- Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nội dung yêu cầu kháng cáo của lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[2] Về nội dung vụ án:

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của

.....
.....
.....
.....

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có căn cứ phù hợp với nhận định của HĐXX. Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[5] Về án phí :

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

Trong trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang;
- Chi cục THADS huyện Cai Lậy+, Tiền Giang
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Đạt